

2. Các cơ quan, xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường, các đơn vị vũ trang, các hợp tác xã, các tổ chức khác và tư nhân giết thịt trâu, bò, lợn, dê, đều phải nộp thuế sát sinh.

3. Thuế sát sinh thu theo đầu súc vật giết thịt như sau:

Trâu, bò : 18 đồng một con
Lợn : 6 đồng một con
Dê : 3 đồng một con.

Trong khi chưa áp dụng chế độ thu quốc doanh, cơ quan mậu dịch quốc doanh kinh doanh thịt vẫn tiếp tục nộp thuế sát sinh theo tỷ lệ 10% giá con vật đem giết thịt.

4. Hội đồng Chính phủ quy định về những trường hợp giảm hoặc miễn thuế sát sinh và tỷ lệ giảm thuế sát sinh theo nguyên tắc sau đây:

— Chiếu cố người chăn nuôi súc vật cho Nhà nước,

— Chiếu cố người chăn nuôi giết súc vật để ăn,

— Chiếu cố phong tục tập quán ở miền núi.

Người được giảm hoặc miễn thuế sát sinh phải là người đã tự mình chăn nuôi con vật từ 4 tháng trở lên trước khi đem giết thịt hoặc bán cho Nhà nước để giết thịt.

5. Người nào vi phạm chính sách thuế sát sinh thì tùy trường hợp nặng, nhẹ mà bị cảnh cáo hoặc bị phạt một số tiền bằng từ 1 đến 5 lần số thuế gian lậu. Nếu là trường hợp vi phạm nghiêm trọng thì có thể bị truy tố trước tòa án nhân dân. Ngoài các khoản phạt nói trên, người gian lậu về thuế sát sinh vẫn phải nộp thuế sát sinh theo thể lệ hiện hành.

6. Người nào có công tìm ra những vụ gian lậu về thuế sát sinh sẽ được khen thưởng theo quy định của Hội đồng Chính phủ.

7. Những quy định trước đây về thuế sát sinh trái với nghị quyết này đều bãi bỏ.

Hà-nội, ngày 20 tháng 11 năm 1964

Ủy ban thường vụ Quốc hội
nước Việt-nam dân chủ cộng hòa

Chủ tịch

TRƯỜNG CHINH

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ VÀ THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH số 186-CP ngày 26-12-1964
ban hành bảng đơn vị đo lường hợp pháp của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ điều 73 của Hiến pháp nước Việt-nam dân chủ cộng hòa;

Đề thống nhất đơn vị đo lường trong toàn quốc nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của sản xuất, lưu thông, phân phối và khoa học, kỹ thuật;

Căn cứ nghị quyết của Hội nghị thường vụ của Hội đồng Chính phủ trong phiên họp ngày 19 tháng 8 năm 1964;

Theo đề nghị của ông Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Nay ban hành, kèm theo nghị định này, «Bảng đơn vị đo lường hợp pháp của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa».

Điều 2. — Trong mọi hoạt động hàng ngày, các cơ quan, xí nghiệp, trường học, các tổ chức kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các đơn vị vũ trang, những công dân của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa chỉ được dùng những đơn vị đo lường hợp pháp nói ở điều 1 trên đây, trừ những trường hợp ngoại lệ quy định ở điều 5 dưới đây.

Điều 3. — Các chuẩn gốc của đơn vị đo lường hợp pháp của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa để tại Viện Đo lường và tiêu chuẩn thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Điều 4. — Ở trên các dụng cụ đo lường phải ghi, khắc ký hiệu theo đơn vị đo lường hợp pháp.

Không được sản xuất, bán và sử dụng những dụng cụ đo lường không hợp pháp.

Ủy ban Khoa học Nhà nước có nhiệm vụ xây dựng và chỉ đạo hệ thống cơ quan quản lý đo lường ở trong nước để đảm bảo tính đúng đắn

và tính chính xác của các phương tiện đo lường theo các quy định của nghị định này.

Điều 5. — Trong giao dịch với nước ngoài, có thể dùng những đơn vị đo lường khác đơn vị đo lường hợp pháp của Nhà nước. Ở trên các sản phẩm xuất khẩu có thể ghi, khắc những đơn vị đo lường theo yêu cầu của thị trường thế giới.

Điều 6. — Căn cứ vào các đơn vị đo lường hợp pháp này, Ủy ban Khoa học Nhà nước phải họp với các ngành có liên quan nghiên cứu và đề nghị Chính phủ ban hành những đơn vị đo lường cần thiết chưa được quy định trong bảng đơn vị đo lường hợp pháp này.

Điều 7. — Nghị định này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 1967. Các quy định cũ về đơn vị đo lường trái với nghị định này đều bãi bỏ.

Từ nay, các ngành, các cấp phải phổ biến, tuyên truyền, giải thích cho cán bộ và nhân dân hiểu rõ nội dung, tầm quan trọng của bảng

đơn vị đo lường hợp pháp này; đồng thời hướng dẫn cách sử dụng đúng đắn và chính xác các đơn vị đo lường mới.

Các ngành có liên quan phải chuẩn bị mọi điều kiện về thiết bị, tài liệu, cán bộ để thi hành tốt nghị định này.

Điều 8. — Ông Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước có trách nhiệm quy định chi tiết và giải thích các điều khoản của nghị định này.

Điều 9. — Các ông Bộ trưởng các Bộ, thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, các ông Chủ tịch Ủy ban hành chính khu, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà-nội, ngày 26 tháng 12 năm 1964

T.M Hội đồng Chính phủ

Thủ tướng Chính phủ

PHẠM VĂN ĐỒNG

BẢNG ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG HỢP PHÁP CỦA NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

(Ban hành kèm theo nghị định số 186-CP ngày 26-12-1964 của Hội đồng Chính phủ)

A. CÁC ĐƠN VỊ

Đại lượng	ĐƠN VỊ		ĐỊNH NGHĨA ĐƠN VỊ	Quan hệ với đơn vị cơ bản hoặc đơn vị chính	CHÚ THÍCH
	Tên	Ký hiệu			
1	2	3	4	5	6
I. ĐƠN VỊ CƠ					
Độ dài	mét	m	Mét là độ dài bằng 1/650 763,73 lần bước sóng của bức xạ trong chân không ứng với sự chuyển giữa các mức $2p_{10}$ và $5d_5$ của nguyên tử krypton 86.	Đơn vị cơ bản	— Định nghĩa mới này không làm thay đổi độ dài của mét theo định nghĩa cũ (qua chuẩn gốc quốc tế của mét bằng platin-iriđi), nhưng nó có một số ưu điểm mà định nghĩa cũ không có.

1	2	3	4	5	6
2 Diện tích	mét vuông a héc-ta	m ² a ha	Mét vuông là diện tích một hình vuông có cạnh 1 mét. A là diện tích bằng 100 mét vuông. Héc-ta là diện tích bằng 100 a.	1m ² = 1m . 1m = 1m ² 1a = 10 ² m ² 1ha = 10 ⁴ m ²	— A và héc-ta dùng trong đo đạc ruộng đất.
3 Thể tích, dung tích	mét khối lít	m ³ l	Mét khối là thể tích một khối lập phương có cạnh 1 mét. Lít là dung tích bằng một đê-xi-mét khối.	1m ³ = 1m . 1m . 1m = 1m ³ 1l = 1dm ³ = 10 ⁻³ m ³	— Dùng để đo dung tích.
4 Góc phẳng, góc quay	radian độ phút giây vòng	rad ° ' " vg	Radian là góc phẳng chắn trên một đường tròn có tâm đặt ở đỉnh của góc một cung dài bằng bán kính. Độ là góc phẳng bằng $\frac{\pi}{180}$ radian, Phút là góc phẳng bằng $\frac{1}{60}$ độ. Giây là góc phẳng bằng $\frac{1}{60}$ phút. Vòng là góc quay bằng 2π radian.	1 rad = $\frac{R}{R} = \frac{1m}{1m} = 1m^0 (= 1)$ 1° = $\frac{\pi}{180}$ rad 1' = $\frac{1^\circ}{60}$ 1'' = $\frac{1'}{60} = \frac{\pi}{648} \cdot 10^{-3}$ rad 1vg = 2π rad	$\frac{\pi}{2}$ radian còn có thể gọi là góc vuông (ký hiệu: gv). — Đơn vị này chỉ dùng cho góc quay.
5 Góc khối	sté-rá-dian	sr	Stéradian là góc khối chắn trên một mặt cầu có tâm đặt ở đỉnh của góc một mặt diện tích bằng diện tích một hình vuông có cạnh bằng bán kính.	1sr = $\frac{R^2}{R^2} = \frac{1m^2}{1m^2} = 1m^0 (= 1)$	4π stéradian còn có thể gọi là spat (ký hiệu: spat).

1	2	3	4	5	6	
6	Thời gian	giây	s	Giây là thời gian bằng $\frac{1}{31\ 556\ 925,974\ 7}$ của năm trôpic tính cho năm 1900, tháng giêng, ngày 0 lúc 12 giờ theo thời gian lịch thiên văn.	Đơn vị cơ bản	<p>— Định nghĩa mới này không làm thay đổi trị của giây theo định nghĩa cũ (qua ngày mặt trời trung bình) nhưng nó có một số ưu điểm mà định nghĩa cũ không có.</p> <p>— Còn có thể ký hiệu là gy khi cần chiếu cố đến trình độ của một loại đồng hồ nào đó, nhưng trong các ký hiệu kép của những đơn vị dẫn xuất, chỉ được phép dùng ký hiệu s cho giây.</p> <p>— Còn có thể ký hiệu là mn hay min.</p> <p>— Còn có thể ký hiệu là giờ, hoặc g khi không sợ nhầm lẫn với ký hiệu của gam hoặc gia tốc trọng trường.</p> <p>— Còn có thể gọi là ngày đêm và còn có thể ký hiệu là ng khi không sợ nhầm lẫn với ký hiệu gì khác.</p>
		phút	ph	Phút là thời gian bằng 60 giây.	$1\text{ph} = 60\text{s}$	
		giờ	h	Giờ là thời gian bằng 60 phút.	$1\text{h} = 60\text{ph}$	
	ngày	ngày	Ngày là thời gian bằng 24 giờ.	$1\text{ngày} = 24\text{h}$		
7	Tần số	héc	Hz	Héc là tần số của một quá trình tuần hoàn có chu kỳ 1 giây.	$1\text{Hz} = 1\text{s}^{-1}$	
		vòng trên giây	vg/s	Vòng trên giây là tần số của một chuyển động quay đều, thực hiện 1 vòng trong thời gian 1 giây.	$1\text{vg/s} = 1\text{Hz}$	<p>— Dùng để đo tần số các chuyển động quay.</p>
		vòng trên phút	vg/ph	Vòng trên phút là tần số của một chuyển động quay đều, thực hiện 1 vòng trong thời gian 1 phút.	$1\text{vg/ph} = 1/60\text{Hz}$	— như trên —
	vòng trên giờ	vg/h	Vòng trên giờ là tần số của một chuyển động quay đều, thực hiện 1 vòng trong thời gian 1 giờ.	$1\text{vg/h} = 1/3\ 600\text{Hz}$	— Dùng để đo tần số các chuyển động quay.	

1	2	3	4	5	6
8 Vận tốc (tốc độ)	mét trên giây	m/s	Mét trên giây là vận tốc của một vật chuyển động đều đi được đoạn đường 1 mét trong thời gian 1 giây.	$1\text{m/s} = 1\text{m s}^{-1}$	
9 Gia tốc	mét trên giây bình phương	m/s^2	Mét trên giây bình phương là gia tốc của một vật có vận tốc thay đổi đều 1 mét trên giây trong thời gian 1 giây.	$1\text{m/s}^2 = 1\text{m s}^{-2}$	
10 Vận tốc góc (tốc độ góc)	radian trên giây	rad/s	Radian trên giây là vận tốc góc của một vật quay đều quanh một trục cố định một góc 1 radian trong thời gian 1 giây.	$1\text{rad/s} = 1\text{m}^{\circ}\text{s}^{-1}$ ($= 1\text{s}^{-1}$)	
11 Gia tốc góc	radian trên giây bình phương	rad/s^2	Radian trên giây bình phương là gia tốc góc của một vật có vận tốc góc thay đổi đều 1 radian trên giây trong thời gian 1 giây.	$1\text{rad/s}^2 = 1\text{m}^{\circ}\text{s}^{-2}$ ($= 1\text{s}^{-2}$)	
12 Khối lượng	kilôgam tạ tấn	kg tạ t	Kilôgam là khối lượng của chuẩn gốc quốc tế của kilôgam. Tạ là khối lượng bằng 100 kilôgam. Tấn là khối lượng bằng 1 000 kilôgam.	Đơn vị cơ bản	$1/1\,000\text{ kg}$ gọi là gam (ký hiệu: g). — Dùng gam để lập ước và bội của đơn vị khối lượng chứ không dùng kilôgam. — Tấn còn gọi là megagam (ký hiệu: Mg).
13 Khối lượng riêng	kilôgam trên mét khối	kg/m^3	Kilôgam trên mét khối là khối lượng riêng của một vật đồng tính có khối lượng 1kg và thể tích 1 mét khối.	$1\text{kg/m}^3 = 1\text{m}^{-3}\text{ kg}$	

09670697

1	2	3	4	5	6
14					
Lực	niuton	N	Niuton là lực gây ra cho một vật có khối lượng 1 kilôgam gia tốc 1 mét trên giây bình phương.	$1N = 1m\ kg\ s^{-2}$	- Trọng lượng cũng là lực và cũng đo bằng niuton.
Áp suất	niuton trên mét vuông	N/m^2	Niuton trên mét vuông là áp suất gây trên diện tích phẳng 1 mét vuông bởi một hệ lực vuông góc với diện phân bố đều, mà tổng là 1 niuton.	$1N/m^2 = 1m^{-1}kg\ s^{-2}$	
	bar	bar	Bar là áp suất bằng 100 000 niuton trên mét vuông.	$1\ bar = 10^5\ N/m^2$	- Các đơn vị niuton trên mét vuông, bar, ước và bội của chúng cũng là đơn vị để đo ứng suất cơ học.
	átmốt-phe kỹ thuật (hoặc át-mốt-phe)	at	Átmốt-phe kỹ thuật (hoặc át-mốt-phe) là áp suất bằng $9,81 \cdot 10^4$ niuton trên mét vuông	$1\ at = 9,81 \cdot 10^4\ N/m^2$	- Còn có thể gọi: 1/10 át-mốt-phe là mét cột nước (ký hiệu: m H ₂ O). 1/1 000 át-mốt-phe là centimét cột nước (ký hiệu: cm H ₂ O). 1/10 000 át-mốt-phe là milimét cột nước (ký hiệu: mm H ₂ O).
	tor (hoặc milimét thủy ngân)	tor	Tor (hoặc milimét thủy ngân) là áp suất bằng 133, 322 niuton trên mét vuông.	$1\ tor = 133,322\ N/m^2$	1 tor bằng áp suất dưới một cột thủy ngân cao 1mm có khối lượng riêng $13\ 595\ kg/m^3$ ở nhiệt độ 0°C trong trọng trường có gia tốc (chuẩn) $9,806\ 65m/s^2$.

09670697

1	2	3	4	5	6
16 Độ nhớt động lực	niuton giây trên mét vuông	Ns/m ²	Niuton giây trên mét vuông là độ nhớt động lực của một chất đồng tính, đẳng hướng, chảy tầng, khi giữa hai lớp phẳng song song với dòng chảy cách nhau 1 mét có hiệu vận tốc 1 mét trên giây và trên bề mặt các lớp đó xuất hiện ứng suất tiếp 1 niuton trên mét vuông.	$1 \text{Ns/m}^2 = 1 \text{m}^{-1} \text{kg s}^{-1}$	— Đại lượng này còn có thể gọi là « hệ số nhớt động lực». 1/10 Ns/m ² còn gọi là poazơ (ký hiệu: P).
17 Độ nhớt động	mét vuông trên giây	m ² /s	Mét vuông trên giây là độ nhớt động của một chất có độ nhớt động lực 1 niuton giây trên mét vuông và khối lượng riêng 1 kilôgam trên mét khối.	$1 \text{m}^2/\text{s} = \frac{1 \text{Ns/m}^2}{1 \text{kg/m}^3} = 1 \text{m}^2 \text{s}^{-1}$	1.10 ⁴ m ² /s còn gọi là stốc (ký hiệu: st).
18 Công, năng lượng	jun	J	Jun là công được tạo nên khi một lực 1 niuton dời điểm đặt 1 mét theo hướng của lực.	$1 \text{J} = 1 \text{N m} = 1 \text{m}^2 \text{kg s}^{-2}$	— Đơn vị này còn có thể gọi là oát giây, niuton mét (ký hiệu: Ws, Nm).
19 Công suất	oát	W	Oát là công suất khi một công 1 jun được sản ra trong thời gian 1 giây.	$1 \text{W} = 1 \text{J/s} = 1 \text{m}^2 \text{kg s}^{-3}$	

II. ĐƠN VỊ ĐIỆN VÀ TỪ

1 Cường độ dòng điện	ampe	A	Ampe là cường độ của một dòng điện không đổi theo thời gian, khi đi qua hai dây dẫn thẳng, song song, dài vô hạn, có tiết diện nhỏ không đáng kể, đặt trong chân không cách nhau 1 mét, thì gây trên mỗi mét dài của mỗi dây dẫn một lực bằng 2.10^{-7} niuton.	Đơn vị cơ bản	— Ampe này còn có thể gọi là ampe tuyệt đối. — Ampe theo định nghĩa này bằng 1,000 15 « ampe quốc tế».
-------------------------	------	---	---	---------------	---

1	2	3	4	5	6
2 Hiệu điện thế, điện thế, suất* điện động, suất* căng điện	vôn	V	Vôn là hiệu điện thế giữa hai điểm của một dây dẫn đồng tính có nhiệt độ đều, khi giữa hai điểm đó một dòng điện cường độ 1 ampe không đổi theo thời gian tạo nên công suất 1 oát.	$1V = 1W/A$ $= 1m^2 kg s^{-3} A^{-1}$	
3 Điện trở	ôm	Ω	Ôm là điện trở giữa hai điểm của một dây dẫn đồng tính, có nhiệt độ đều khi giữa hai điểm đó một hiệu điện thế 1 vôn tạo nên một dòng điện không đổi theo thời gian có cường độ 1 ampe.	$1\Omega = 1V/A$ $= 1m^2 kg s^{-3} A^{-2}$	
4 Điện dẫn	simen	S	Simen là điện dẫn của dây dẫn có điện trở 1 ôm.	$1S = 1A/V$ $= 1m^{-2} kg^{-1} s^3 A^2$	
5 Điện lượng, điện tích	culông	C	Culông là điện lượng tải qua tiết diện một vật dẫn trong thời gian 1 giây bởi một dòng điện không đổi theo thời gian có cường độ 1 ampe.	$1C = 1A s$ $= 1s A$	— Còn có thể gọi là ampe giây (ký hiệu: As).
6 Thông lượng cảm ứng điện, thông lượng điện dịch	culông	C	Culông là thông lượng cảm ứng điện (thông lượng điện dịch) qua một mặt kín bao quanh điện tích 1 culông.	$1C = 1s A$	

* Hoặc sức

1	2	3	4	5	6
7					
Cảm ứng điện (hoặc điện dịch)	culông trên mét vuông	C/m ²	Culông trên mét vuông là cảm ứng điện trong một tụ điện phẳng, có hai bản cực rộng vô tận đặt song song với nhau trong chân không, và mỗi mét vuông của bản cực được nạp đều điện tích 1 culông.	$1 \text{ C/m}^2 = 1 \text{ m}^{-2} \text{ s A}$	
8					
Cường độ điện trường	vôn trên mét	V/m	Vôn trên mét là cường độ điện trường của một điện trường đồng tính mà hiệu điện thế dọc theo mỗi mét đường sức là 1 vôn.	$1 \text{ V/m} = 1 \text{ m kg}^{\frac{1}{2}} \text{ s}^{-3} \text{ A}^{-1}$	
9					
Điện dung	fara	F	Fara là điện dung của một tụ điện khi có điện lượng 1 culông thì hiệu điện thế giữa hai bản cực là 1 vôn.	$1 \text{ F} = 1 \text{ m}^{-2} \text{ kg}^{-1} \text{ s}^4 \text{ A}^2$	
10					
Công, năng lượng	jun oát giây kilôoát giờ electron vôn	J Ws kWh eV	Xem phần đơn vị cơ. Oát giây là công bằng 1 jun. Kilôoát giờ là công bằng $3,6 \cdot 10^6$ jun. Electron vôn là công thực hiện khi điện tích bằng điện tích của một electron dịch chuyển trong một trường điện từ một đoạn đường mà giữa hai đầu có hiệu điện thế 1 vôn.	$1 \text{ J} = 1 \text{ m}^2 \text{ kg s}^{-2}$ $1 \text{ Ws} = 1 \text{ J} = 1 \text{ m}^2 \text{ kg s}^{-2}$ $1 \text{ kWh} = 3,6 \cdot 10^6 \text{ J} = 3,6 \cdot 10^6 \text{ m}^2 \text{ kg s}^{-2}$ $1 \text{ eV} = 1,602 07 \cdot 10^{-19} \text{ J}$	

1	2	3	4	5	6
11					
Từ thông	vêbe	Wb	Vêbe là từ thông gây trong một vòng dây dẫn bao quanh nó một suất* điện động cảm ứng 1 vôn khi từ thông đó giảm đều xuống zêrô trong thời gian 1 giây	$1\text{Wb} = 1\text{V s}$ $= 1\text{m}^2 \text{kg s}^{-2} \text{A}^{-1}$	
12					
Cảm ứng từ	tesla	T	Tesla là cảm ứng từ của một từ thông đều 1 vêbe xuyên vuông góc qua một mặt phẳng diện tích 1 mét vuông.	$1\text{T} = 1\text{Wb/m}^2$ $= 1\text{kg} \text{s}^{-2} \text{A}^{-1}$	- Tesla còn có thể gọi là vêbe trên mét vuông (ký hiệu: Wb/m^2) hay vôn giây trên mét vuông (ký hiệu: Vs/m^2).
13					
Cường độ từ trường	ampe trên mét	A/m	Ampe trên mét là cường độ từ trường sinh ra trong chân không bởi một dòng điện có cường độ 1 ampe chạy qua một dây dẫn thẳng dài vô hạn, tiết diện tròn, tại các điểm của một đường tròn đồng trục với dây đó và có chu vi 1 mét.	$1\text{A/m} = 1\text{m}^{-1}\text{A}$	Khi biểu diễn cường độ từ trường gây ra bởi những mạch kín hoặc những xolênôit thì có thể gọi đơn vị ampe trên mét là ampe vòng trên mét (ký hiệu: Avg/m).
14					
Hệ số tự cảm, hệ số hổ cảm (hoặc tự cảm, hổ cảm)	henry	H	Henry là hệ số tự cảm của một mạch kín khi dòng điện 1 ampe chạy qua thì sinh ra trong chân không từ thông 1 vêbe qua mạch đó.	$1\text{H} = 1\text{Wb/A}$ $= 1\text{m}^2 \text{kg s}^{-2} \text{A}^{-2}$	
15					
Suất* từ động, hiệu từ thế, suất* căng từ	ampe	A	Ampe là suất từ động theo một đường kín móc vòng một mạch có dòng điện 1 ampe chạy qua.	$1\text{A} = 1\text{A}$	- Khi biểu diễn suất từ động (hiệu từ thế, suất căng từ) gây ra bởi những xolênôit thì có thể gọi đơn vị ampe là ampe vòng (ký hiệu: Avg).

* hoặc sức

1	2	3	4	5	6
16 Công suất, công suất tác dụng	oát	W	Xem phần đơn vị cơ.	$1 W = 1 J/s$ $= 1m^2 kg s^{-3}$	
17 Công suất biểu kiến	vôn ampe	VA	Vôn ampe là công suất biểu kiến trong một đoạn mạch đặt dưới hiệu điện thế hiệu dụng 1 vôn và có dòng điện cường độ hiệu dụng 1 ampe chạy qua.	$1VA = 1V.1A$ $= 1m^2 kg s^{-3}$	
18 Công suất kháng	var	VAR	Var là công suất kháng trong một đoạn mạch thuần tự cảm (hoặc thuần điện dung) đặt dưới hiệu điện thế hiệu dụng 1 vôn và có dòng điện cường độ hiệu dụng 1 ampe chạy qua.	$1VAR = 1V.1A$ $= 1m^2 kg s^{-3}$	

III. ĐƠN VỊ NHIỆT

1 Nhiệt độ nhiệt động lực	độ Kenvin	°K	Độ Kenvin là đơn vị nhiệt độ theo nhiệt giai nhiệt động lực, trên đó nhiệt độ điểm ba của nước là 273,16 độ Kenvin (chính xác).	Đơn vị cơ bản	— Khi biên thị kết quả đo thực tế về nhiệt độ có thể dùng độ Xenxiút theo nhiệt giai thực dụng quốc tế năm 1948. Điểm zêrô của thang Xenxiút ứng với nhiệt độ 273,15 độ Kenvin.
2 Nhiệt lượng, các thể nhiệt động lực	jun calo	J cal	Xem phần đơn vị cơ. Calo là nhiệt lượng bằng 4,186 Sjun.	$1J = 1m^2 kg s^{-2}$ $1cal = 4,186 8J$	— Trong kỹ thuật làm lạnh, được phép dùng đơn vị frigo (ký hiệu : frigo) $1 frigo = -1 kilocalo.$

1	2	3	4	5	6
3					
Nhiệt lượng riêng (của một sự dịch pha, của một phản ứng hóa học), thế nhiệt động lực riêng	jun trên kilôgam kilôcalo trên kilôgam	J/kg kcal/kg	Jun trên kilôgam là nhiệt lượng riêng của một hệ có khối lượng 1 kilôgam thu hay nhả nhiệt lượng 1 jun khi dịch pha hay hoàn thành một phản ứng hóa học. Jun trên kilôgam cũng là thế nhiệt động lực riêng của một hệ có khối lượng 1 kilôgam và có hiệu thế nhiệt động lực 1 jun. Kilôcalo trên kilôgam là nhiệt lượng riêng bằng $4,1868 \cdot 10^3$ jun trên kilôgam.	1 J/kg $= 1 \text{ m}^2 \text{ kg s}^{-2} / \text{kg}$ $= 1 \text{ m}^2 \text{ s}^{-2}$ 1 kcal/kg $= 4,1868 \cdot 10^3 \text{ J/kg}$	
4					
Nhiệt dung, entropi	jun trên độ calo trên độ kilôcalo trên độ	J/độ cal/độ kcal/độ	Jun trên độ là nhiệt dung của một hệ cần nhiệt lượng 1 jun để tăng nhiệt độ thêm 1 độ. Jun trên độ cũng là biến thiên entropi của một hệ trong một quá trình thuận nghịch đẳng nhiệt ở nhiệt độ T độ Kenvin mà nhiệt lượng trao đổi với nguồn là T jun. Calo trên độ là nhiệt dung bằng $4,1868$ jun trên độ. Kilôcalo trên độ là nhiệt dung bằng $4,1868 \cdot 10^3$ jun trên độ.	1 J/độ $= 1 \text{ m}^2 \text{ kg s}^{-2} \text{ độ}^{-1}$ 1 cal/độ $= 4,1868 \text{ J/độ}$ 1 kcal/độ $= 4,1868 \cdot 10^3 \text{ J/độ}$	

1	2	3	4	5	6
5	Nhiệt dung riêng, entropi riêng jun trên kilôgam độ kilôcalo trên klôgam độ	J/kg độ kcal/kg độ	Jun trên kilôgam độ là nhiệt dung riêng của một hệ có khối lượng 1 kilôgam và nhiệt dung 1 jun trên độ. Jun trên kilôgam độ cũng là entropi riêng của một hệ có khối lượng 1 kilôgam và entropi 1 jun trên độ. Kilôcalo trên kilôgam độ là nhiệt dung riêng bằng $4,186 \cdot 8 \cdot 10^3$ jun trên kilôgam độ.	1 J/kg độ $= 1 \text{ m}^2 \text{ s}^{-2} \text{ độ}^{-1}$ 1 kcal/kg độ $= 4,186 \cdot 8 \cdot 10^3 \text{ J/kg độ}$	
6	Gradien nhiệt độ độ trên mét	độ/m	Độ trên mét là gradien nhiệt độ tại một điểm bất kỳ của một môi trường mà các mặt đẳng nhiệt là những mặt phẳng song song và giữa hai mặt đẳng nhiệt bất kỳ cách nhau 1 mét hiệu nhiệt độ bằng 1 độ.	$1 \text{ độ/m} = 1 \text{ m}^{-1} \text{ độ}$	
7	Thông lượng nhiệt oát	W	Oát là thông lượng nhiệt tải nhiệt lượng 1 jun trong thời gian 1 giây.	$1 \text{ W} = 1 \text{ J/s}$ $= 1 \text{ m}^2 \text{ kg s}^{-3}$	
8	Mật độ mặt thông lượng nhiệt oát trên mét vuông	W/m ²	Oát trên mét vuông là mật độ mặt thông lượng nhiệt khi có thông lượng nhiệt 1 oát truyền qua mỗi mét vuông của mặt.	1 W/m^2 $= 1 \text{ m}^2 \text{ kg s}^{-3} / \text{m}^2$	

09670697

1	2	3	4	5	6	
9	Hệ số trao đổi nhiệt (hệ số tỏa nhiệt), hệ số truyền nhiệt	oát trên mét vuông độ	$W/m^2 \text{ độ}$	Oát trên mét vuông độ là hệ số trao đổi nhiệt giữa hai môi trường có hiệu nhiệt độ 1 độ và nhiệt độ mặt thông lượng nhiệt trên mặt tiếp xúc là 1 oát trên mét vuông.	$1W/m^2 \text{ độ}$ $= 1 \text{ kg s}^{-3} \text{ độ}^{-1}$	
10	Hệ số dẫn nhiệt	oát trên mét độ	$W/m \text{ độ}$	Oát trên mét độ là hệ số dẫn nhiệt của một chất trong đó khi gradien nhiệt độ là 1 độ trên mét thì có thông lượng nhiệt 1 oát truyền qua mỗi mét vuông của mặt vuông góc với phương truyền nhiệt.	$1W/m \text{ độ}$ $= 1m^2 \text{ kg s}^{-3}/m \text{ độ}$ $= 1m \text{ kg s}^{-3} \text{ độ}^{-1}$	
11	Hệ số biến đổi nhiệt độ	mét vuông trên giây	m^2/s	Mét vuông trên giây là hệ số biến đổi nhiệt độ của một môi trường mà các mặt đẳng nhiệt ở một thời điểm bất kỳ là những mặt phẳng song song và cứ trong thời gian 1 giây, nhiệt độ tại một điểm bất kỳ thay đổi 1 độ khi trên mỗi mét chiều dài theo phương vuông góc với các mặt đẳng nhiệt, gradien nhiệt độ thay đổi 1 độ trên mét.	$1m^2/s = 1m^2 s^{-1}$	
		mét vuông trên giờ	m^2/h	Mét vuông trên giờ là hệ số biến đổi nhiệt độ bằng $2,7778 \cdot 10^{-4}$ mét vuông trên giây.	$1m^2/h$ $= 2,7778 \cdot 10^{-4} m^2/s$	

- Chú thích chung:**
- Trong những đơn vị dẫn xuất về nhiệt dùng trong vật lý phân tử có thể thay thế kilôgam, gam bằng kilômol hay mol, ký hiệu là "kmol" và "mol". Một (kilô) mol là lượng vật chất có khối lượng tính theo (kilô) gam bằng phân tử lượng của chất đó.
 - Calo và các đơn vị dẫn xuất từ calo cm nên xem như là những đơn vị cho phép dùng tạm thời. Mỗi khi có thể, nên ưu tiên dùng jun và các đơn vị dẫn xuất từ jun.

1	2	3	4	5	6	
IV. ĐƠN VỊ QUANG						
1	Cường độ sáng	candela	cd	Candela là cường độ sáng đo theo phương vuông góc với nó, của một diện nhỏ có diện tích 1/600 000 mét vuông, bức xạ như một vật bức xạ toàn phần ở nhiệt độ đông đặc của platin dưới áp suất 101 325 niuton trên mét vuông.	Đơn vị cơ bản	— Candela theo định nghĩa này bằng 0,995 nến quốc tế (đã được định nghĩa năm 1921).
2	Quang thông	lumen	lm	Lumen là quang thông do một nguồn sáng điểm cường độ 1 candela phát đều trong góc khối 1 steradian.	$1 \text{ lm} = 1 \text{ cd sr}$ $= 1 \text{ cd m}^2$ $= 1 \text{ m}^2 \text{ cd}$ $(= 1 \text{ cd})$	
3	Lượng sáng	candela giây	cds	Candela giây là lượng sáng của một nguồn có cường độ sáng 1 candela phát ra trong thời gian 1 giây.	$1 \text{ cd s} = 1 \text{ s cd}$	
4	Quang năng	lumen giây	lms	Lumen giây là quang năng của quang thông 1 lumen tính trong thời gian 1 giây.	$1 \text{ lms} = 1 \text{ m}^2 \text{ cd s}$ $= 1 \text{ m}^2 \text{ s cd}$ $(= 1 \text{ s cd})$	
5	Độ trung	lumen trên mét vuông	lm/m ²	Lumen trên mét vuông là độ trung của một nguồn hình cầu có diện tích mặt ngoài 1 mét vuông phát ra một quang thông cầu 1 lumen phân bố đều theo mọi phương.	$1 \text{ lm/m}^2 = 1 \text{ m}^{-2} \text{ m}^2 \text{ cd}$ $(= 1 \text{ m}^{-2} \text{ cd})$	

09670697

1	2	3	4	5	6	
6	Độ chói	candela trên mét vuông hoặc nit	cd/m ² hoặc nit (hoặc nt)	Candela trên mét vuông hoặc nit là độ chói của một nguồn phẳng 1 mét vuông có cường độ sáng 1 candela, đo theo phương vuông góc với nguồn.	$1 \text{ cd/m}^2 = 1 \text{ m}^{-2} \text{ cd}$	
7	Độ rọi	lux	lx	Lux là độ rọi của một mặt diện tích 1 mét vuông có quang thông đều 1 lumen chiếu vuông góc.	$1 \text{ lx} = 1 \text{ lm/m}^2$ $= 1 \text{ m}^{-2} \text{ m}^0 \text{ cd}$ ($= 1 \text{ m}^{-2} \text{ cd}$)	
8	Lượng rọi	lux giây	lx s	Lux giây là lượng rọi ứng với độ rọi 1 lux trong thời gian 1 giây.	$1 \text{ lx s} = 1 \text{ m}^{-2} \text{ m}^0 \text{ cd s}$ $= 1 \text{ m}^{-2} \text{ m}^0 \text{ s cd}$ ($= 1 \text{ m}^{-2} \text{ s cd}$)	
9	Độ tụ của các hệ quang học	điốp	dp	Điốp là độ tụ của một hệ quang học có tiêu cự 1 mét trong một môi trường mà chiết suất bằng 1.	$1 \text{ dp} = 1 \text{ m}^{-1}$	— Các hệ hội tụ có độ tụ dương, các hệ phân kỳ có độ tụ âm.

V. ĐƠN VỊ ÂM

1	Áp suất âm thanh	niuton trên mét vuông	N/m ²	Xem phần « đơn vị cơ ».	$1 \text{ N/m}^2 = 1 \text{ m}^{-1} \text{ kg s}^{-2}$	— Tất cả đơn vị áp suất đều có thể dùng làm đơn vị áp suất âm thanh.
2	Vận tốc thể tích	mét khối trên giây	m ³ /s	Mét khối trên giây là vận tốc thể tích tuần hoàn trong một trường âm thanh đồng tính tại một tiết diện của ống dẫn âm có diện tích 1 mét vuông, trên đó vận tốc của các hạt bằng 1 mét trên giây.	$1 \text{ m}^3/\text{s} = 1 \text{ m}^3 \text{ s}^{-1}$	

1	2	3	4	5	6
3	Sức cản âm học	niuton giây trên mét mũ năm Ns/m^5	Niuton giây trên mét mũ năm là sức cản âm học của một ống dẫn âm, trong đó áp suất âm thanh sin tính 1 niuton trên mét vuông tại một tiết diện bất kỳ gây ra vận tốc thể tích có trị căn quân phương 1 mét khối trên giây tại tiết diện đó.	$1Ns/m^5$ $= 1m\ kg\ s^{-2}/m^5$ $= 1m^{-4}kg\ s^{-1}$	
4	Sức cản cơ học	niuton giây trên mét Ns/m	Niuton giây trên mét là sức cản cơ học của một hệ cơ học dao động khi tại chỗ đặt lực, lực tuần hoàn 1 niuton gây vận tốc dao động 1 mét trên giây.	$1Ns/m$ $= 1m\ kg\ s^{-2}/m$ $= 1kg\ s^{-1}$	
5	Cường độ âm thanh	oát trên mét vuông W/m^2	Oát trên mét vuông là cường độ âm thanh trong một sóng âm thanh phẳng khi nó truyền năng lượng âm thanh 1 jun qua một mặt 1 mét vuông trong thời gian 1 giây.	$1W/m^2$ $= 1m^2\ kg\ s^{-3}/m^2$	
6	Mật độ năng lượng âm thanh	jun trên mét khối J/m^3	Jun trên mét khối là mật độ năng lượng âm thanh trong một trường âm thanh có năng lượng 1 jun phân bố đều trong thể tích 1 mét khối.	$1J/m^3$ $= 1m^2\ kg\ s^{-2}/m^3$ $= 1m^{-1}kg\ s^{-2}$	
7	Mức áp suất âm thanh	dêxiben dB	Dêxiben là mức áp suất âm thanh của một âm thanh mà 20 lần lôgarit thập phân của tỉ giữa áp suất của âm thanh đó và áp suất 2.10^{-5} niuton trên mét vuông lấy làm mức zêrô, là bằng 1.		— Dêxiben còn dùng làm đơn vị để đo các « mức công suất », sự « tăng công suất » trong kỹ thuật điện thông.

09670697

1	2	3	4	5	6
8					
Mức to	fôn	fôn	Fôn là mức to của âm thanh chuẩn (tần số 1 000 héc) có mức áp suất âm thanh 1 đêxiben.		
9					
Quãng tần số	ôcta	ôcta	Ôcta là quãng giữa hai tần số khi lôgarit cơ số 2 của tỉ giữa chúng bằng 1.		

V. ĐƠN VỊ PHÓNG XẠ

1					
Liều lượng bức xạ Ronghen, liều lượng bức xạ gamma	culông trên kilôgam	C/kg	Culông trên kilôgam là liều lượng bức xạ Ronghen (hoặc bức xạ gamma) trong không khí khi mà sự phát xạ hạt kèm theo tạo ra trong 1 kilôgam không khí những ion mang điện tích bằng 1 culông theo dấu âm hay dấu dương.	$1 \text{ C/kg} = 1 \text{ s A/kg}$ $= 1 \text{ kg}^{-1} \text{ s A}$	
	ronghen	R	Ronghen là liều lượng bức xạ Ronghen (hoặc bức xạ gamma) bằng $2,579 76 \cdot 10^{-4}$ culông trên kilôgam.	1 R $= 2,579 76 \cdot 10^{-4} \text{ C/kg}$	
2					
Suất liều lượng	culông trên kilôgam giây	C/kg s	Culông trên kilôgam giây là suất liều lượng bức xạ Ronghen hoặc bức xạ gamma bằng 1 culông trên kilôgam trong thời gian 1 giây.	1 C/kg s $= 1 \text{ kg}^{-1} \text{ s A/s}$ $= 1 \text{ kg}^{-1} \text{ A}$	
	ronghen trên giây	R/s	Ronghen trên giây là suất liều lượng bức xạ Ronghen (hoặc bức xạ gamma) bằng $2,579 76 \cdot 10^{-4}$ culông trên kilôgam giây.	1 R/s $= 2,579 76 \cdot 10^{-4} \text{ C/kg s}$	

09670697

1	2	3	4	5	6
3 Liều lượng hấp thụ bức xạ	Jun trên kilôgam rad	J/kg rd	Jun trên kilôgam là liều lượng hấp thụ bức xạ bằng 1 jun trên 1 kilôgam vật bị rọi. Rad là liều lượng hấp thụ bức xạ bằng 10^{-2} jun trên kilôgam.	$1\text{J/kg} = 1\text{m}^2 \text{kg s}^{-2}/\text{kg}$ $1\text{rd} = 10^{-2}\text{J/kg}$	
4 Độ phóng xạ	phân rã trên giây curi	pr/s Ci	1 phân rã trên giây là độ phóng xạ của một nguồn phóng xạ trong đó xảy ra 1 phân rã trong thời gian 1 giây. 1 curi là độ phóng xạ bằng $3,7 \cdot 10^{10}$ phân rã trên giây.	$1\text{pr/s} = 1\text{s}^{-1}$ $1\text{Ci} = 3,7 \cdot 10^{10} \text{pr/s}$	
5 Đương lượng gamma radi của nguồn	miligam đương lượng radi	mgđlRa	Miligam đương lượng radi là đương lượng gamma radi của một nguồn phóng xạ mà bức xạ gamma của nó với một cách lọc xác định, trong những điều kiện đo như nhau, tạo nên cùng một suất liều lượng như bức xạ gamma của 1 miligam chuẩn radi với tấm lọc bằng platin dày 0,5 milimét.		
6 Cường độ bức xạ	oát trên mét vuông	W/m ²	Oát trên mét vuông là cường độ bức xạ đều truyền công suất 1 oát qua diện tích 1 mét vuông vuông góc với phương truyền.	$1 \text{W/m}^2 = 1\text{kg m}^2 \text{s}^{-3}/\text{m}^2 = 1\text{kg s}^{-3}$	

09670697

B. ƯỚC VÀ BỘI THẬP PHẦN CỦA CÁC ĐƠN VỊ

Tên (hoặc ký hiệu) của các ước và bội thập phân của các đơn vị nói chung được lập nên bằng cách ghép liền trước tên (hoặc ký hiệu) của đơn vị một tên (hoặc ký hiệu) ghi trong bảng sau đây:

Ước hay bội	Ghép		Hệ số cần phải nhân với trị của đơn vị		
	Tên	Ký hiệu			
Ước	átlô	a	10^{-18}	hoặc	0,000 000 000 000 000 001
—	femtô	f	10^{-15}	—	0,000 000 000 000 001
—	picô	p	10^{-12}	—	0,000 000 000 001
—	nanô	n	10^{-9}	—	0,000 000 001
—	micrô	μ	10^{-6}	—	0,000 001
—	mili	m	10^{-3}	—	0,001
—	centi	c	10^{-2}	—	0,01
—	dêxi	d	10^{-1}	—	0,1
Bội	dêca	da	10^1	—	10
—	hectô	h	10^2	—	100
—	kilô	k	10^3	—	1 000
—	mêga	M	10^6	—	1 000 000
—	giga	G	10^9	—	1 000 000 000
—	têra	T	10^{12}	—	1 000 000 000 000

THÔNG TƯ số 125-TTg-TN ngày 31-12-1964 về việc thi hành chính sách thuế sát sinh.

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành quyết nghị số 37-NQ-TVQH ngày 20 tháng 11 năm 1964 về việc sửa đổi chính sách thuế sát sinh.

Mục đích việc sửa đổi chính sách thuế sát sinh lần này như sau:

- Khuyến khích phát triển chăn nuôi,
- Hướng dẫn người chăn nuôi tiêu dùng thịt hợp lý và tập trung súc vật bán cho Nhà nước,
- Chiếu cố phong tục, tập quán của đồng bào miền núi,
- Đảm bảo thu thuế sát sinh đầy đủ cho Nhà nước;

— Đề cao tính tích cực của các cấp chính quyền địa phương trong công tác lãnh đạo chăn nuôi và thu mua súc vật cho Nhà nước.

Nội dung các điểm sửa đổi về chính sách thuế sát sinh lần này như sau:

1. Thuế sát sinh thu theo đầu súc vật giết thịt, chứ không thu theo trọng lượng:

- Trâu, bò: 18 đồng một con,
- Lợn: 6 đồng một con,
- Dê: 3 đồng một con.

Đối với việc kinh doanh thịt của thương nghiệp quốc doanh thì không áp dụng chế độ thu thuế mà sẽ áp dụng chế độ thu quốc doanh. Tạm thời, trong khi chờ đợi thu quốc doanh thì vẫn thu thuế theo trọng lượng như hiện nay.

2. Về việc giảm, miễn thuế sát sinh thì phân biệt:

- Nếu bán súc vật cho Nhà nước, người chăn nuôi được miễn thuế đối với một phần